CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Dịch vụ Trực tuyến FPT

Ngày 31/12/2024	81,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.7%	**-2.3%**	**-**

DT thuần
Q4/24
225
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 24.0| 11.8%
YoY: ▲ 18.0| 8.5%

LN thuần
Q4/24
48.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.90| -14.0%
YoY: ▼12.9| -20.9%

LN sau thuế
Q4/24
37.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.90| -17.5%
YoY: ▼9.70| -20.6%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
23.8%
YoY: +/-▲ 0.0%

ROE
2024
17.2%
YoY: +/-▲ 0.9%

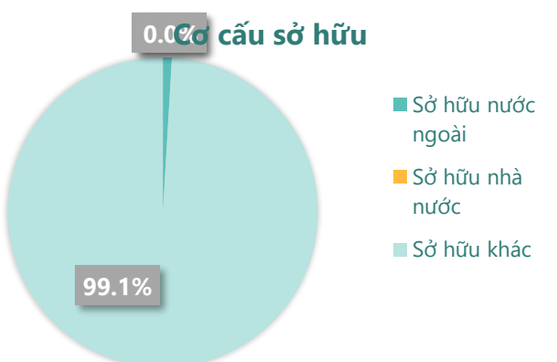
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	66,490 - 109,255
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,501
Số lượng CPLH (CP)	18,419,884
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,970
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	1.90
EPS	7,211
P/E	11.3

DT thuần
2024
705
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 85.0| 13.6%

LN thuần
2024
168
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.0| 12.4%

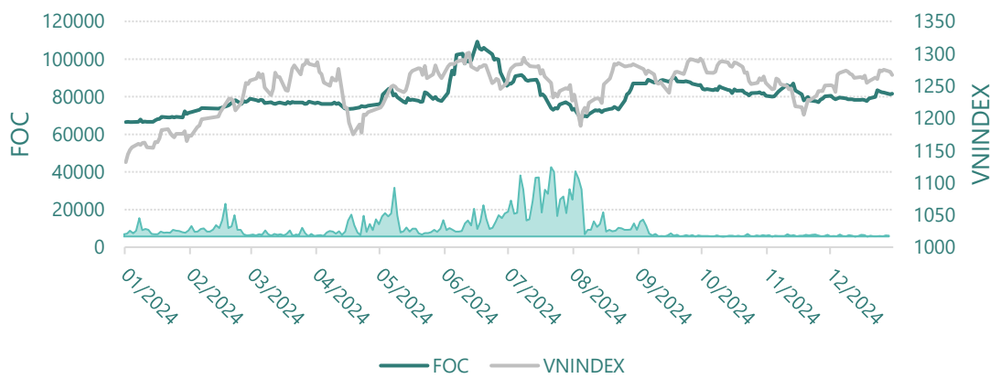
LN sau thuế
2024
133
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.0| 13.2%

Cơ cấu sở hữu

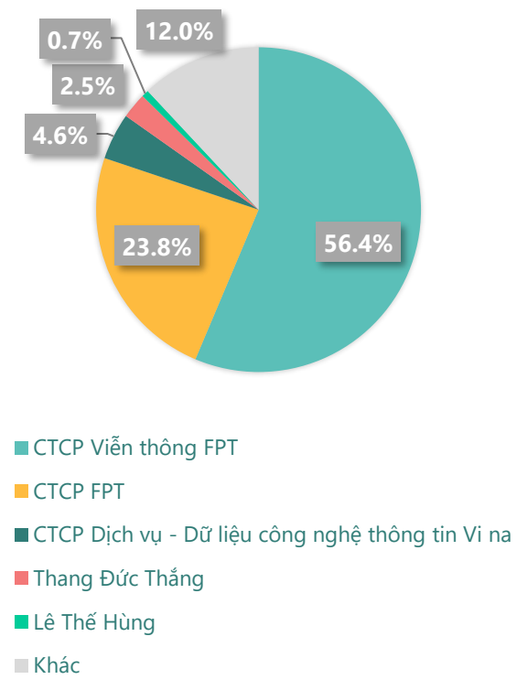


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



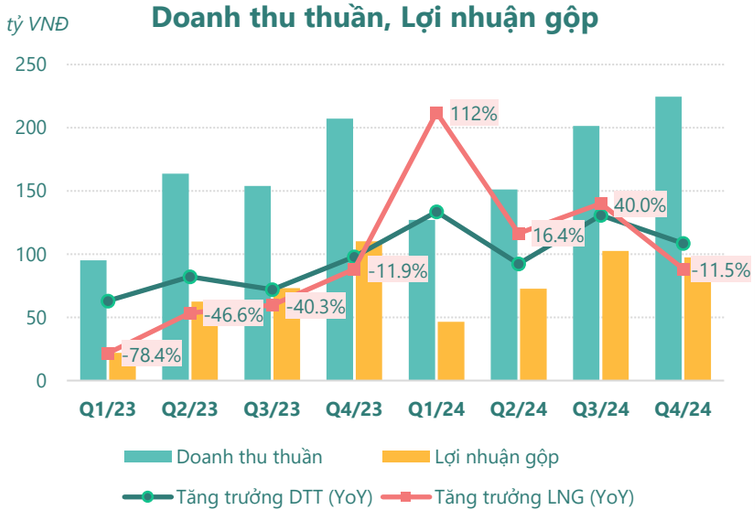
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

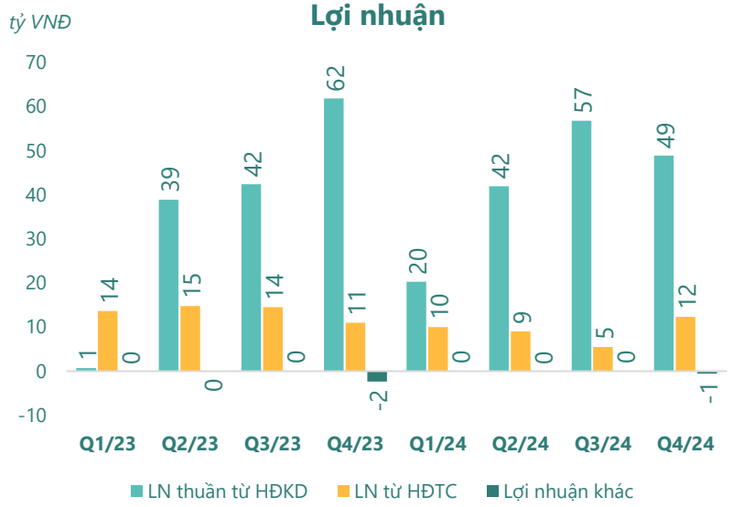
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



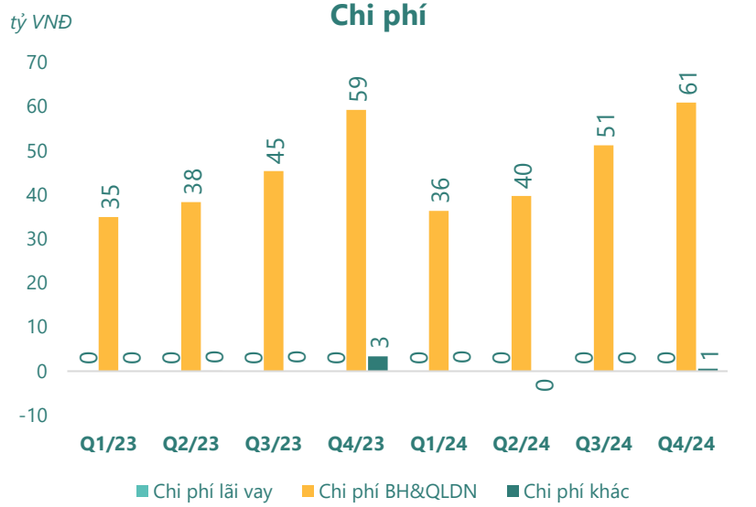
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



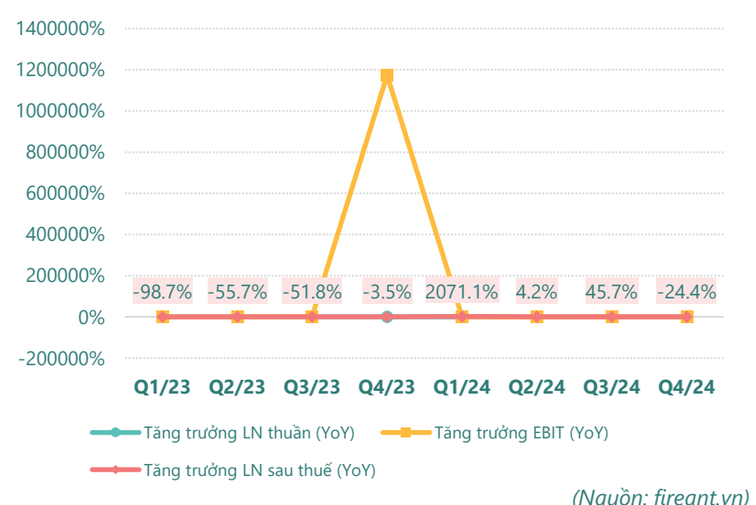
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



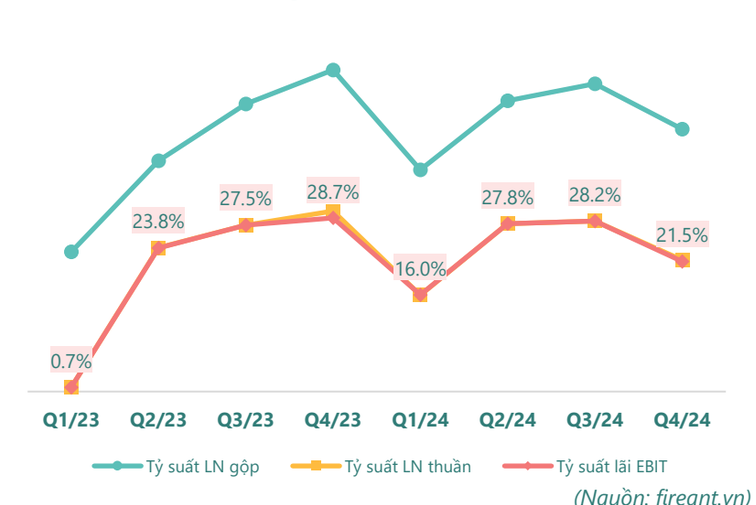
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



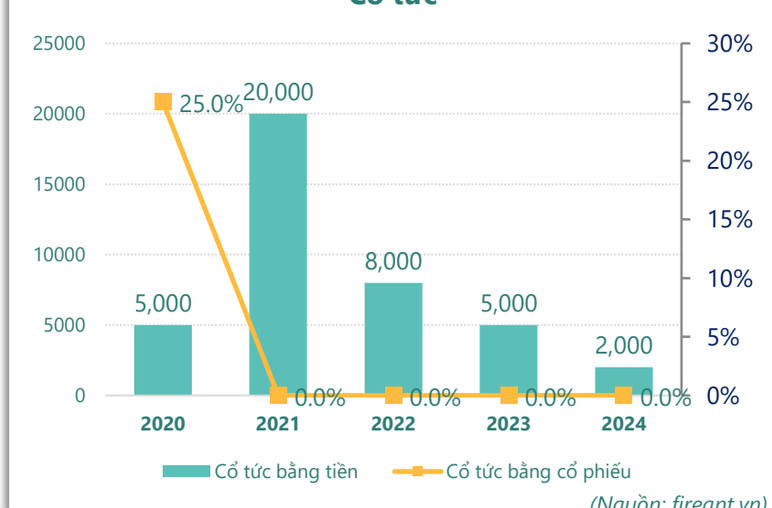
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

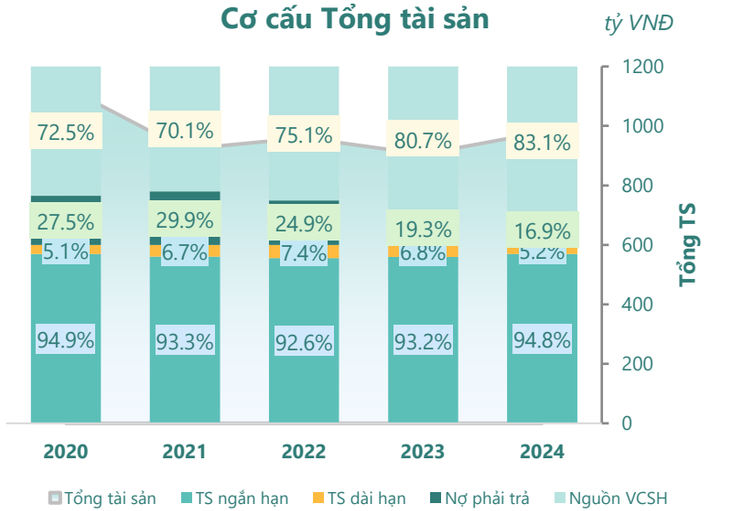
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

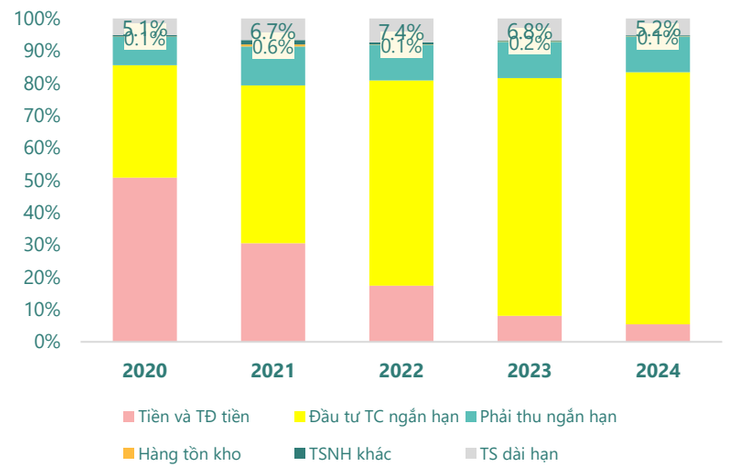
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



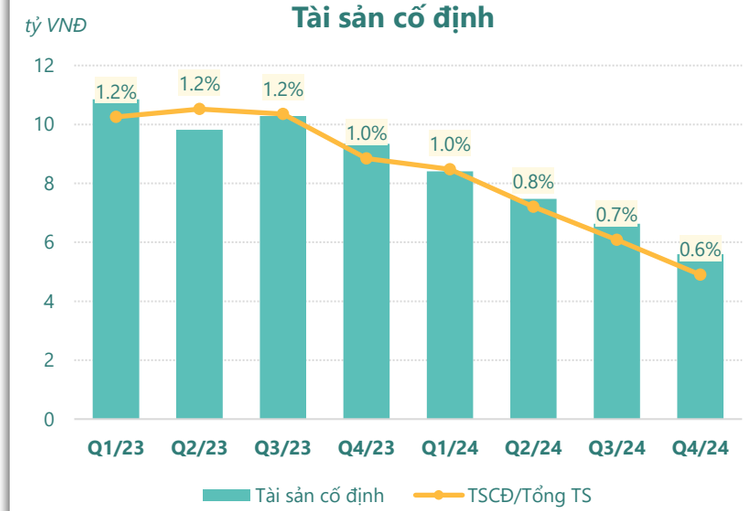
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



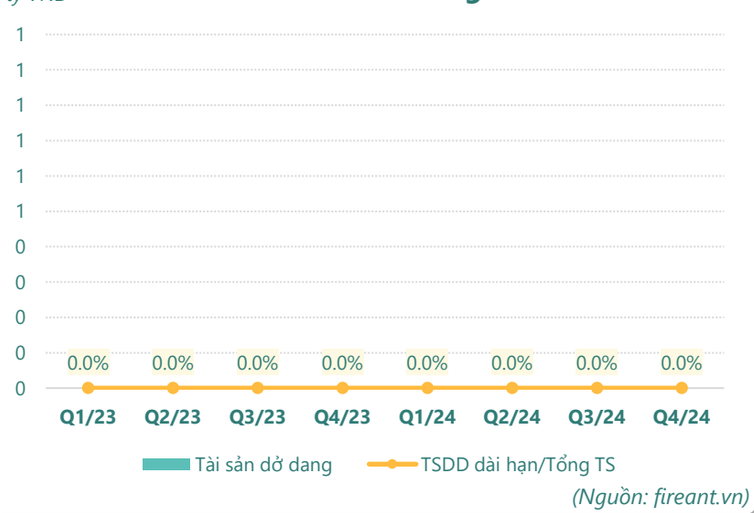
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



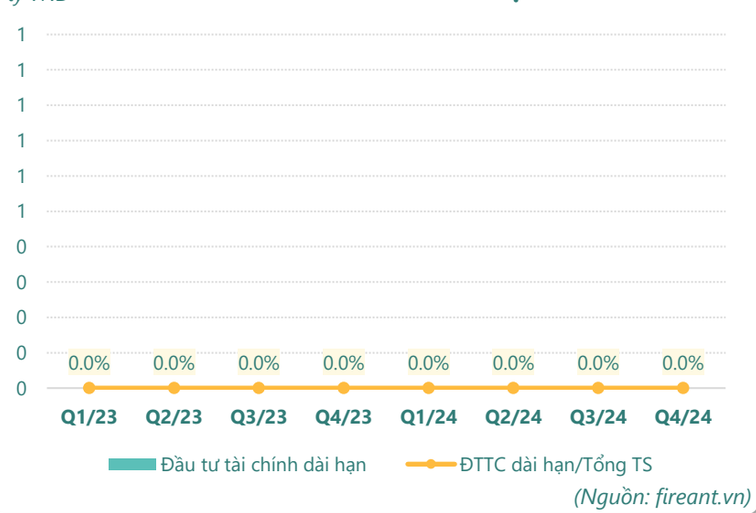
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



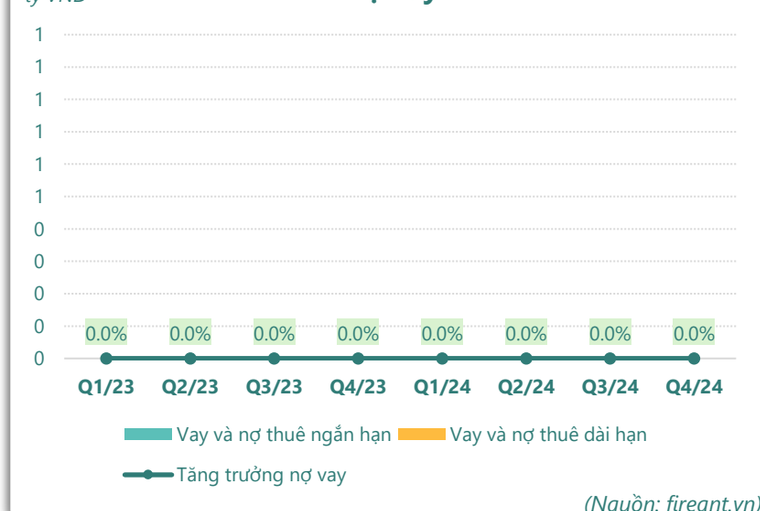
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

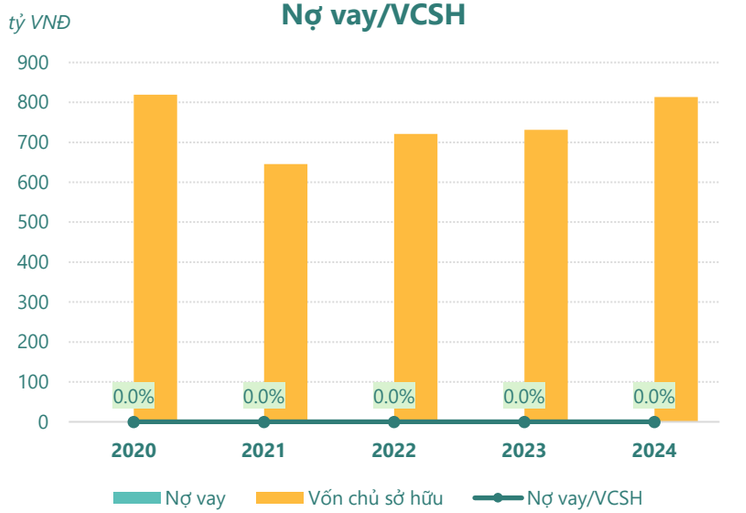
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

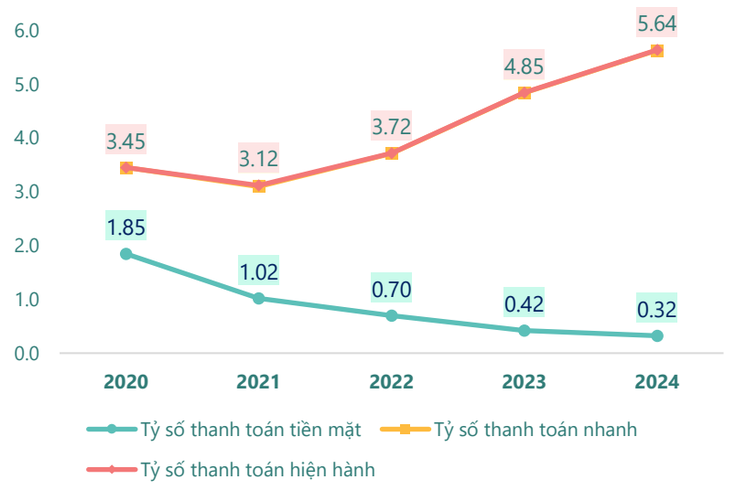
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



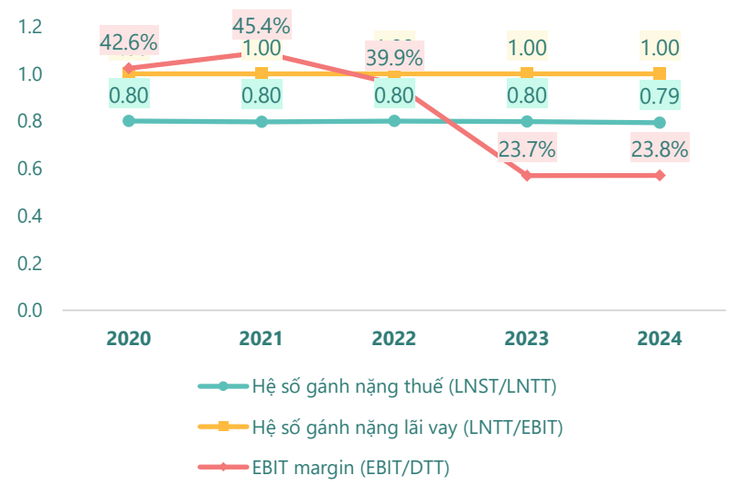
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



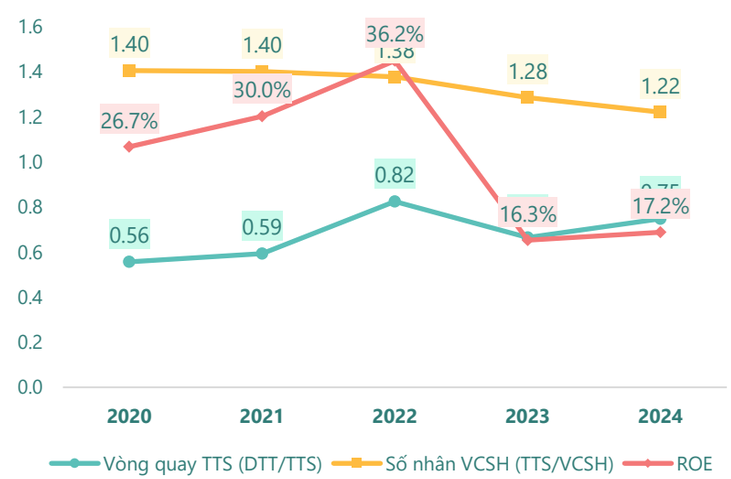
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



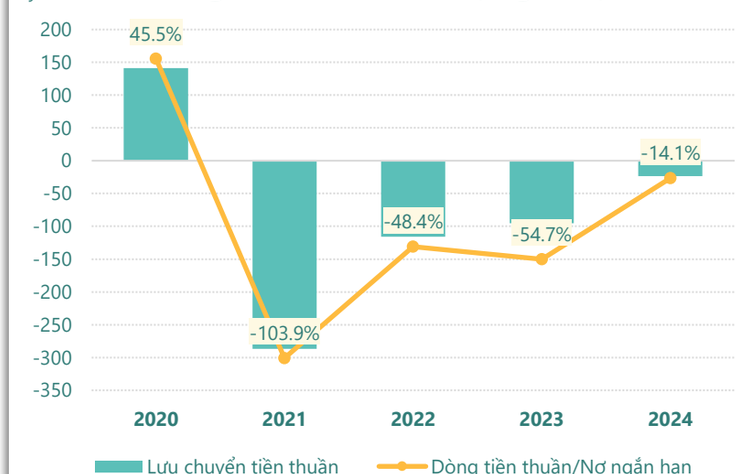
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**225**	**207**	**8.5%**	**705**	**620**	**13.6%**
Giá vốn hàng bán	127	97.0	31.1%	385	352	9.4%
Lợi nhuận gộp	97.5	110	-11.4%	319	268	19.2%
Doanh thu HĐTC	12.5	11.0	13.6%	37.0	53.9	-31.4%
Chi phí TC	0.20	0.07	189%	0.21	0.08	182%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	31.8	26.0	22.3%	90.4	80.0	13.0%
Chi phí QLDN	**29.1**	**33.3**	**-12.7%**	**97.7**	**92.2**	**6.0%**
LN thuần từ HĐKD	48.9	61.8	-20.9%	168	149	12.4%
Lợi nhuận khác	**-0.55**	**-2.37**	**76.6%**	**-0.47**	**-2.33**	**80.0%**
LN trước thuế	48.3	59.5	-18.8%	167	147	13.8%
Lợi nhuận sau thuế	**37.6**	**47.3**	**-20.6%**	**133**	**117**	**13.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**37.6**	**48.3**	**-22.3%**	**133**	**118**	**12.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.7	45.9	-39.6	37.0	56.8	24.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.4	0.30	-5.74	-42.6	-9.73	-6.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-1.51	0	0	-36.8	0
Tiền đầu kỳ	22.5	28.7	73.2	29.6	25.4	33.2
Lưu chuyển tiền thuần	**4.31**	**44.7**	**-45.3**	**-5.62**	**10.3**	**17.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	1.91	-0.17	1.67	1.43	-2.48	2.66
Tiền cuối kỳ	28.7	73.2	29.6	25.4	33.2	53.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**979**	**905**	**8.2%**
Tài sản ngắn hạn	928	844	10.0%
Tiền và tương đương tiền	53.3	73.2	-27.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	763	665	14.7%
Phải thu ngắn hạn	108	102	6.0%
Hàng tồn kho	1.06	1.40	-24.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.75	2.49	10.3%
Tài sản dài hạn	**50.9**	**61.1**	**-16.8%**
Phải thu dài hạn	0.60	0.60	0.0%
Tài sản cố định	5.59	9.34	-40.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**44.7**	**51.2**	**-12.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	166	174	-5.1%
Nợ ngắn hạn	**165**	**174**	**-5.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	16.7	14.2%
Nợ dài hạn	0.94	0.28	232%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**814**	**731**	**11.3%**
Vốn chủ sở hữu	**814**	**731**	**11.3%**
Vốn điều lệ	185	185	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)